TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT
Ngày 03 - 7 - 2023
V/v *"Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuấn

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Ngọc Sâm

2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hà - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 08/2022/TLPT-DS, ngày 04/4/2023, về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST, ngày 08/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2023/QĐ-PT, ngày 26 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐ-PT, ngày 20/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Minh H, sinh năm 1987; địa chỉ: YW, p. ET, Tp. B1, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị P, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Ngọc N, sinh năm 1954; địa chỉ: Đường X, thôn 1, xã CB, Tp. B1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt

3. Người có quyền lợi liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1985; địa chỉ: Đường Y, xã ET, Tp. B1, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Hoài P1, sinh năm 1987; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Anh Nguyễn Hoài P2, sinh năm 1993; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk;

3.4. Bà Phạm Thị Nguyệt Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 4, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Q: Bà Phạm Thị T2 – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư MT; địa chỉ: AM, Tp. B1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Phan Ngọc N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Nguyệt Q.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng VKSND huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Minh H trình bày:

Ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P chung sống với nhau từ năm 1978, nhưng không đăng ký kết hôn tại xã C1, huyện PC, tỉnh Bình Định. Trước khi chung sống với nhau, bà Phạm Thị P đã có 01 con riêng là PhạmThị Nguyệt Q, sinh năm 1976.

Năm 1985 sinh con chung là Nguyễn Thị Phương T.

Năm 1987 sinh con chung là Nguyễn Hoài P1.

Năm 1993 sinh con chung là Nguyễn Hoàng P2.

Năm 1982, ông bà đến lập nghiệp tại đội 2, HTX Tân Lợi, xã CK, thị xã B1 (nay là thôn 5, xã CK, huyện B). Tại đây, ông bà được HTX Tân Lợi, xã CK, thị xã B1 cấp cho 01 lô đất để làm nhà ở. Nay là thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK. Ngày 06/3/1995, ông bà được UBND thị xã B1 cấp giấy CNQSDĐ số D373973. Lô đất có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp đường đi cạnh dài 60m.

- Phía Tây giáp thửa 473 cạnh dài 60m.

- Phía Bắc giáp đường đi cạnh dài 24m.

- Phía Nam giáp thửa 424 cạnh dài 24m.

Lô đất này vợ chồng ông L, bà P được HTX Tân Lợi cấp năm 1982, lúc cấp chỉ có 2 vợ chồng ông L, bà P. Ông bà đã làm nhà trên đất từ đó. Đến năm 1994, ông bà đăng ký và được UBND thị xã B1 cấp giấy CNQSDĐ và sử dụng ổn định lâu dài đến nay không có tranh chấp.

Ông L xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của vợ chồng ông bà được UBND thị xã B1 cấp GCNQSDĐ số D0373973 ngày 06/3/1995 không bao gồm các con, trong đó có Nguyễn Thị Nguyệt Q. Do đó, việc bà Phạm Thị Nguyệt Q yêu cầu chia quyền sử dụng đất này cho hộ gia đình, ông L không đồng ý.

Đề nghị Tòa án nhân dân huyện B bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi liên quan là bà Phạm Thị Nguyệt Q.

Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P là quyền sử dụng đất thửa số 472 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK theo GCNQSDĐ số D 0373973 do UBND thị xã B1 cấp ngày 06/3/1995 cụ thể như sau:

Bà Phạm Thị P được chia 718,7m^2 đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông cạnh dài 29,7m

Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m.

Nam giáp phần đất chia cho ông L 24,2m.

Bắc giáp đường bê tông dài 24,2m.

Trên phần đất của bà P có ngôi nhà xây diện tích 95,37m^2.

Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng. Trên phần đất có ngôi nhà cấp 4 (của vợ chồng ông L bà P) trị giá 311.565.903 đồng.

Cộng giá trị nhà đất chia cho bà P 1.950.765.903 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm lẻ ba đồng).

Ông Nguyễn Đức L được chia: 718,7m2 đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông dài 29,7m.

Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m.

Nam giáp thửa 424 cạnh dài 24,2m.

Bắc giáp phần đất chia cho bà P cạnh dài 24,2m.

Trên đất có ngôi nhà ông L xây cho Nguyễn Hoài P1, trị giá 97.236.452 đồng.

Cộng giá trị nhà đất chia cho ông L 1.736.452 đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).

Bà P không phải bù giá trị chênh lệch tài sản trên đất cho ông L.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Ngọc N trình bày:

Ông đồng ý quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P. Đồng ý tài sản chung vợ chồng của ông L, bà P là quyền sử dụng đất thửa số 472 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK theo GCNQSDĐ số D 0373973 do UBND thị xã B1 cấp ngày 06/3/1995.

Ông không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông Nguyễn Đức L. Đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Nguyệt Q là không có căn cứ.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức L và yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Nguyệt Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Nguyệt Q và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Q trình bày:

Bà Phạm Thị Nguyệt Q là con đẻ của bà Phạm Thị P. Trước năm 1983 mẹ bà và ông Nguyễn Đức L (bố dượng bà Q) đi kinh tế mới, mẹ bà Q có về ngoại và xin dẫn bà Q đi cùng, bà ngoại không cho đi nhưng bà P vẫn đến trường học dẫn bà Q theo. Lúc đó bố dượng và mẹ bà Q đang phải sống nhờ trong ngôi nhà của anh em (nhà ông Chín Tân ở Thắng Lợi). Sau đó bố dượng và mẹ bà Q đưa bà Q vào CK sinh sống làm ăn. Đến năm 1984 nhà nước cấp một lô đất thổ cư tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Lúc đó trong gia đình gồm có ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị P và bà Phạm Thị Nguyệt Q. Bố dượng và mẹ bà đã làm một căn nhà trên diện tích đất này. Một thời gian sau thì bố dượng và mẹ bà sinh các em cụ thể:

+ Nguyễn Thị Phương T – sinh 1985.

+ Nguyễn Hoài P1 – sinh năm 1987.

+ Nguyễn Hoàng P2 – sinh năm 1993.

Năm 1997 bà Q đi lấy chồng và bắt đầu lấy họ mẹ là Phạm Thị Nguyệt Q.

Theo đơn chứng thực của bà Phạm Thị Nguyệt Q có xác nhận của ông Vũ Xuân Đượng, ông Nguyễn Chí Linh và Công an xã CK, từ năm 1983 đến năm 1997, bà Q sống trong hộ gia đình ông L, bà P.

Ngoài ra trong giấy khai sinh năm 1992 do ông Nguyễn Đức L tự tay đi làm cho bà Phạm Thị Nguyệt Q ghi rõ mục người mẹ là Phạm Thị P, người cha là Nguyễn Đức L.

Lúc HTX giao đất thì bà Q có trong hộ khẩu, lúc đó chỉ có ba người là Phạm Thị P, Nguyễn Đức L và con là Phạm Thị Nguyệt Q.

Ngày 01/01/2023, bà Phạm Thị Nguyệt Q cũng nộp giấy xác nhận của UBND xã Cát Sơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định về việc bà Phạm Thị Nguyệt Q có sinh sống ở địa phương xã Cát Sơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định từ năm 1980 đến 1982. Đầu năm 1983 bà Q lên Đắk Lắk sống cùng bà Phạm Thị P và ông Nguyễn Đức L.

Bà Phạm Thị Nguyệt Q yêu cầu được chia một phần trong tài sản chung hộ gia đình là thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể là 1/6 giá trị lô đất.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Phương T, Nguyễn Hoài P1, Nguyễn Hoàng P2 trình bày:

Xác định toàn bộ tài sản gồm quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với thửa đất 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND thị xã B1 cấp GCNQSDĐ ngày 06/3/1995 là của ba mẹ tạo lập từ khi họ chưa ra đời. Do đó không có phần họ, không có quyền lợi gì liên quan đến tài sản này và đều từ chối tham gia tố tụng trong vụ án và đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với thửa đất 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Tại biên bản định giá ngày 17/8/2022 thửa đất 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk trị giá: 3.278.400.000 đồng (ba tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Trên đất có nhà ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P trị giá 311.565.903 đồng (ba trăm mười một triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm lẻ ba đồng).

Nhà của anh Nguyễn Hoài P1 trị giá: 97.236.452 đồng (chín mươi bảy triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST, ngày 08/02/2023, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 102 và 212 Bộ luật dân sự; Các Điều 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức L.

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P: là quyền sử dụng đất thửa số 472 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK theo GCNQSD Đ số D 0373973 do UBND thị xã B1 cấp ngày 06/3/1995 cụ thể như sau:

Bà Phạm Thị P được chia 718,7m^2 đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông cạnh dài 29,7m

Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m.

Nam giáp phần đất chia cho ông L 24,2m.

Bắc giáp đường bê tông dài 24,2m.

Trên phần đất của bà P có ngôi nhà xây diện tích 95,37 m^2.

Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng. Trên phần đất có ngôi nhà cấp 4 (của vợ chồng ông L bà P) trị giá 311.565.903 đồng.

Cộng giá trị nhà đất chia cho bà P 1.950.765.903 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm lẻ ba đồng).

Ông Nguyễn Đức L được chia: 718,7m^2 đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông dài 29,7m.

Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m.

Nam giáp thửa 424 cạnh dài 24,2m.

Bắc giáp phần đất chia cho bà P cạnh dài 24,2m.

Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng.Trên đất có ngôi nhà ông L xây cho Nguyễn Hoài P1, trị giá 97.236.452 đồng.

Cộng giá trị nhà đất chia cho ông L 1.736.536.452 đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).

Bà Phạm Thị P không phải bù giá trị chênh lệch tài sản trên đất cho ông Nguyễn Đức L.

2. Bác yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Nguyệt Q về chia một phần trong tài sản chung hộ gia đình là thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400 m^2 tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 21/02/2023, Viện trưởng VKSND huyện B, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST, ngày 08/02/2023 của Toà án nhân dân huyện B, đề nghị sửa một

phần bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Nguyệt Q.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện B, giữ nguyên tài sản chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Nguyệt Q kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Q, chia một phần tài sản chung cho bà Q.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút một phần kháng cáo về việc giữ nguyên tài sản chung của vợ chồng, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Nguyệt Q giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua trình tranh tụng tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 284; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận đơn kháng cáo của Chị Phạm Thị Nguyệt Q và Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS, ngày 13/3/2023 của Viện trưởng VKSND huyện B.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phan Ngọc N.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST, ngày 08/2/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk, theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

[1] Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS, ngày 21/02/2023 của Viện trưởng VKSND huyện B, tỉnh Đắk Lắk ban hành đúng thẩm quyền và trong hạn luật định; đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và bà Phạm Thị Nguyệt Q trong hạn luật định, bị đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, bà Q đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS, ngày 21/02/2023 của Viện trưởng VKSND huyện B nhận định quan hệ tranh chấp của vụ án phải là *"tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân và chia tài sản chung theo hộ"*.

Xét thấy nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị được chia một phần tài sản chung của vợ chồng ông L bà P, như vậy cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *"chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân"* là đã bao gồm cả yêu cầu chia tài sản của bà Q.

Nên kháng nghị về việc bổ sung thêm quan hệ tranh chấp là không cần thiết.

[3] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị Nguyệt Q và Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS ngày 21/02/2023 của Viện trưởng VKSND huyện B, đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của bà Q về chia một phần tài sản chung cho bà Q, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Phạm Thị Nguyệt Q là con riêng của bà Phạm Thị P, sống cùng ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P từ năm 1983 đến 1997.

Theo xác nhận của ông Vũ Xuân Đượng và biên bản lấy lời khai của ông Đượng ngày 25/11/2022, ông Đượng là tập đoàn trưởng tập đoàn I, xã CK, thị xã B1: Ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị P ở đội 2, tập đoàn I, xã CK, thị xã B1. Ông L bà P thuộc hộ KT3 (di dân tự do) chứ không phải trong diện đi kinh tế mới. Lúc đó ông Đượng là người trực tiếp giao đất cho ông L, bà P, lúc giao chỉ giao miệng, trên cơ sở danh sách tập đoàn, diện tích giao là 1.000m^2 nhưng chỉ ước lượng, không đo đạc cụ thể. Thời gian giao đất là cuối năm 1983, đầu năm 1984. Khi giao đất trong gia đình có 03 người là ông L, bà P và cháu Q lúc đó còn nhỏ, khoảng 7 đến 8 tuổi.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B cung cấp, thì đơn xin đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P gửi Ủy ban nhân dân thị xã B1 năm 1994 (Bút lục số 86) thì trong hộ gia đình chỉ ghi tên vợ chồng ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P, không ghi tên bà Phạm Thị Nguyệt Q, thời gian cấp năm 1989. Hơn nữa Hợp tác xã CK giao đất cho ông Nguyễn Đức L và bà

Phạm Thị P là giao với tư cách xã viên hợp tác xã, nếu thời gian Hợp tác xã giao đất cho ông L năm 1983 -1984 thì lúc này bà Q mới chỉ 7-8 tuổi, nếu thời gian Hợp tác xã cấp đất cho ông L bà P năm 1989 thì bà Q cũng chỉ mới 13 tuổi, chưa đủ tuổi xã viên hợp tác.

Như vậy, thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của hộ gia đình bao gồm các thành viên ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị P.

Nên yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Nguyệt Q được chia một phần đối với quyền sử dụng đất thửa đất 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk là không có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của ông Phan Ngọc N về việc đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên tài sản chung của vợ chồng, tại phiên tòa ông N đã rút yêu cầu kháng cáo đối với nội dung này, xét thấy việc rút một phần kháng cáo của ông N là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 284; khoản 3 Điều 298 BLTTDS – đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phan Ngọc N về yêu cầu giữ nguyên tài sản chung của vợ chồng.

[5] Xét kháng nghị bổ sung của VKSND tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Vì chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức L về chia tài sản chung của vợ chồng nên ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P mỗi người phải chịu 1.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Cấp sơ thẩm không tuyên về chi phí tố tụng là thiếu sót.

Về nội dung cấp sơ thẩm không tuyên việc ông L, bà P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ là thiếu sót.

Như vậy HĐXX thấy rằng cần chấp nhận kháng nghị bổ sung tại phiên tòa của VKSND tỉnh Đắk Lắk.

Từ những nhận định trên thấy rằng kháng cáo của bà Phạm Thị Nguyệt Q, ông Phan Ngọc N và Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS, ngày 21/02/2023 của Viện trưởng VKSND huyện B là không có căn cứ.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận đơn kháng cáo nên bà Phạm Thị Nguyệt Q phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng khoản 3 Điều 284; khoản 3 Điều 298; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phan Ngọc N về yêu cầu giữ nguyên tài sản chung của vợ chồng;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Nguyệt Q, một phần đơn kháng cáo của ông Phan Ngọc N.

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS, ngày 21/02/2023 của Viện trưởng VKSND huyện B.

Chấp nhận kháng nghị bổ sung của VKSND tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa.

Sửa bản án sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST, ngày 08/02/2023, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] **Tuyên xử**:

[2.1] Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức L.

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P đối với quyền sử dụng đất thửa số 472 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK theo GCNQSD Đ số D 0373973 do UBND thị xã B1 cấp ngày 06/3/1995 cụ thể như sau:

- Bà Phạm Thị P được chia 718,7m^2 đất có vị trí:

Đông giáp đường bê tông cạnh dài 29,7m

Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m.

Nam giáp phần đất chia cho ông L 24,2m.

Bắc giáp đường bê tông dài 24,2m.

Trên phần đất của bà P có ngôi nhà xây diện tích 95,37 m^2.

Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng. Trên phần đất có ngôi nhà cấp 4 (của vợ chồng ông L bà P) trị giá 311.565.903 đồng.

Cộng giá trị nhà đất chia cho bà P 1.950.765.903 đồng *(một tỷ chín trăm năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm lẻ ba đồng)*.

- Ông Nguyễn Đức L được chia: 718,7m^2 đất có vị trí:

Đông giáp đường bê tông dài 29,7m.

Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m.

Nam giáp thửa 424 cạnh dài 24,2m.

Bắc giáp phần đất chia cho bà P cạnh dài 24,2m.

Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng. Trên đất có ngôi nhà ông L xây cho Nguyễn Hoài P1, trị giá 97.236.452 đồng.

Cộng giá trị nhà đất chia cho ông L 1.736.536.452 đồng *(một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).*

Bà Phạm Thị P không phải bù giá trị chênh lệch tài sản trên đất cho ông Nguyễn Đức L.

Ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị P có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Nguyệt Q về chia một phần trong tài sản chung hộ gia đình là thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m^2 tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[2.3] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P mỗi người phải chịu 1.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Nguyễn Đức L đã nộp 2.800.000 đồng nên ông L được nhận lại 1.400.000 đồng sua khi thu được của bà P.

[2.4] Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Phạm Thị Nguyệt Q phải chịu án phí là 300.000 đồng. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng bà Phạm Thị Nguyệt Q đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0002735 ngày 22/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[2.5] Về án phí HNGĐ phúc thẩm: Bà Phạm Thị Nguyệt Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí HNGĐ phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0019253, ngày 17/02/2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Phạm Thị P được miễn án phí HNGĐ phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Duy Thuấn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Thuấn